

CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)

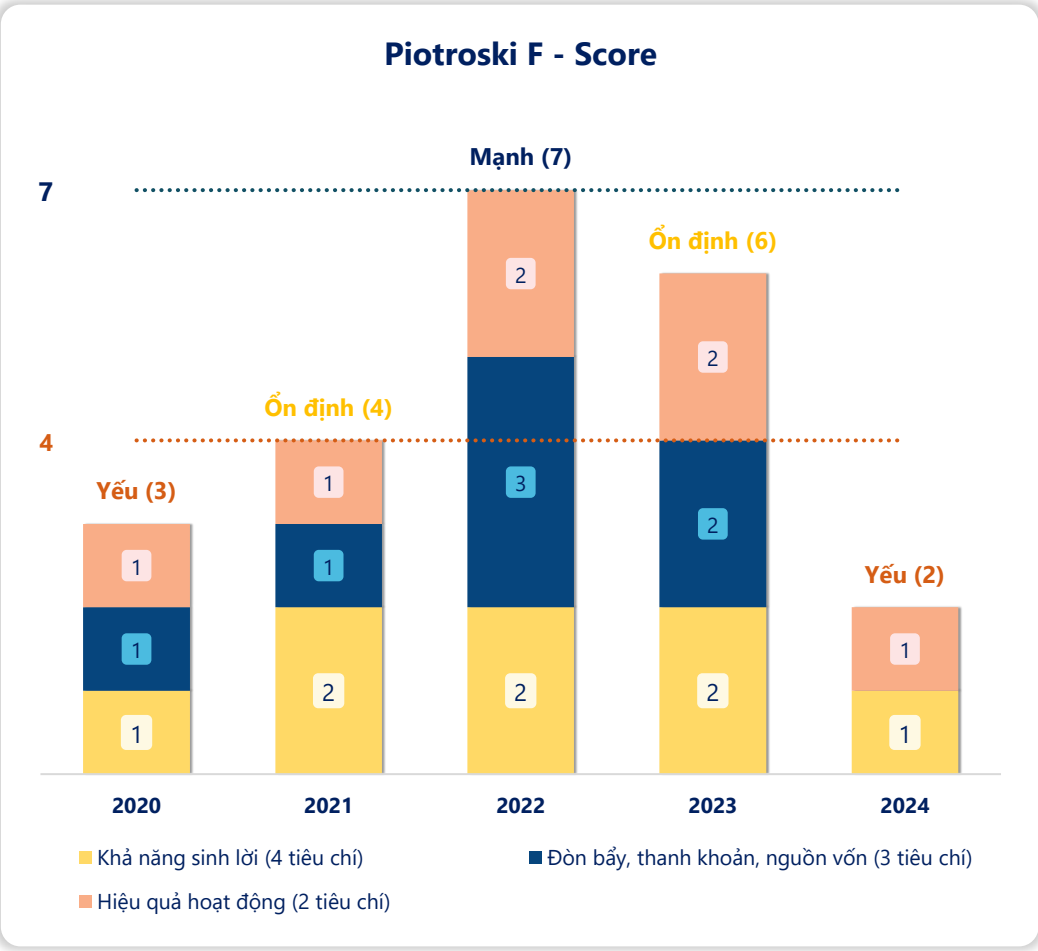
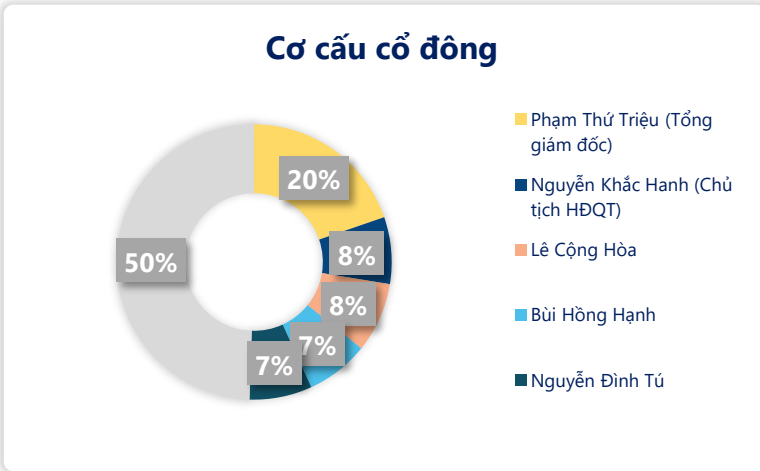
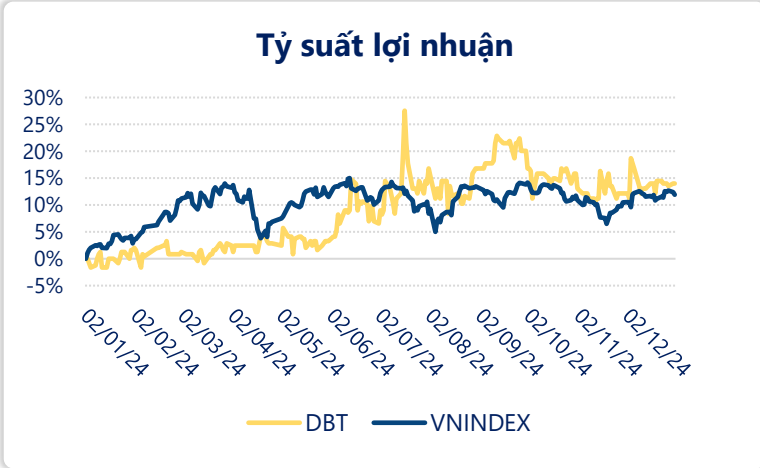
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	12,200 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.9%	-1.6%	0.8%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	2/9
2024	(Yếu)

DT thuần	2024
868	YoY
tỷ VNĐ	▲ 56.0
	▲ 7.0%

LN sau thuế	2024
12.3	YoY
tỷ VNĐ	▼ 5.20
	▼ 29.8%

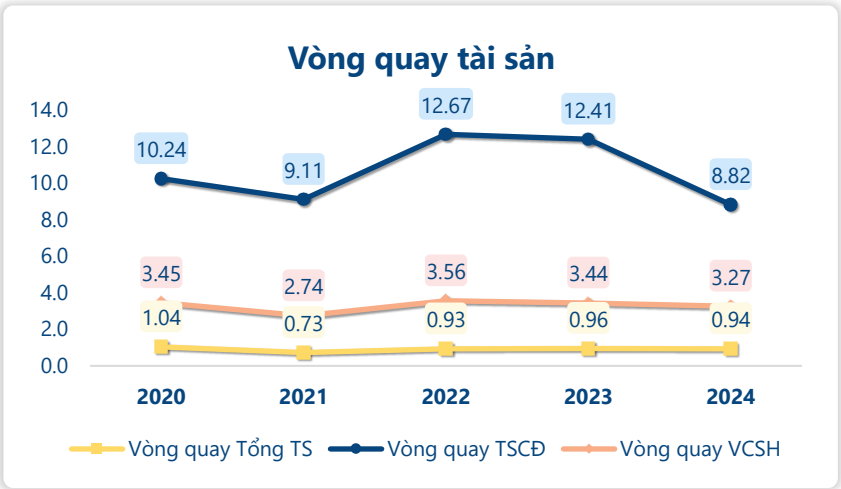
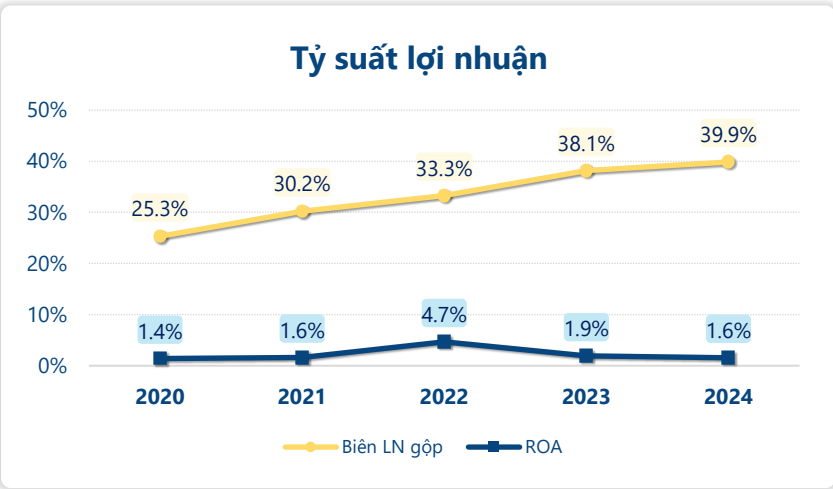
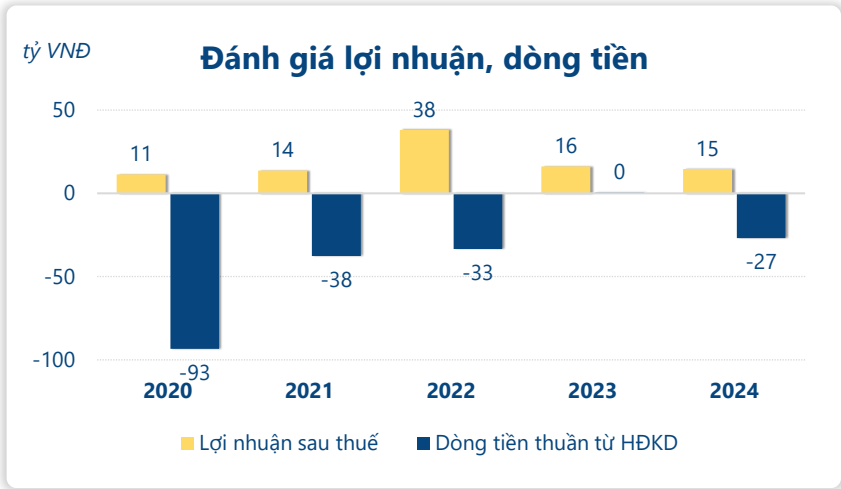


Năm **2024**, F-Score của **DBT** đạt **2/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức "**yếu**".

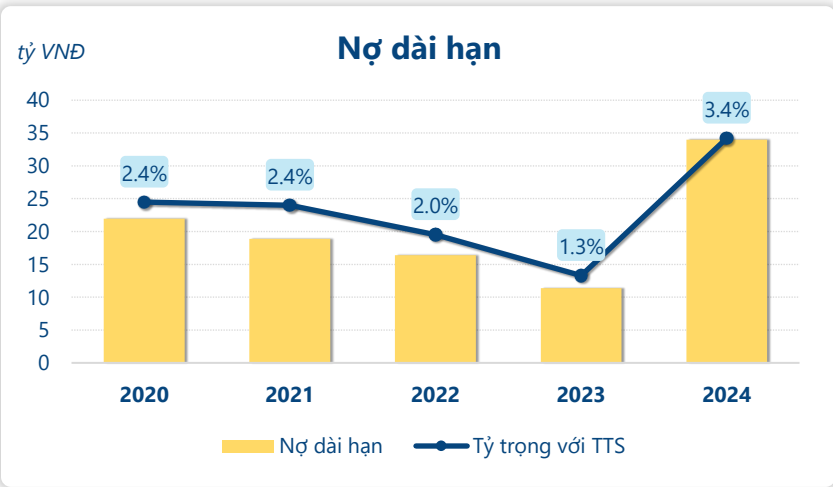
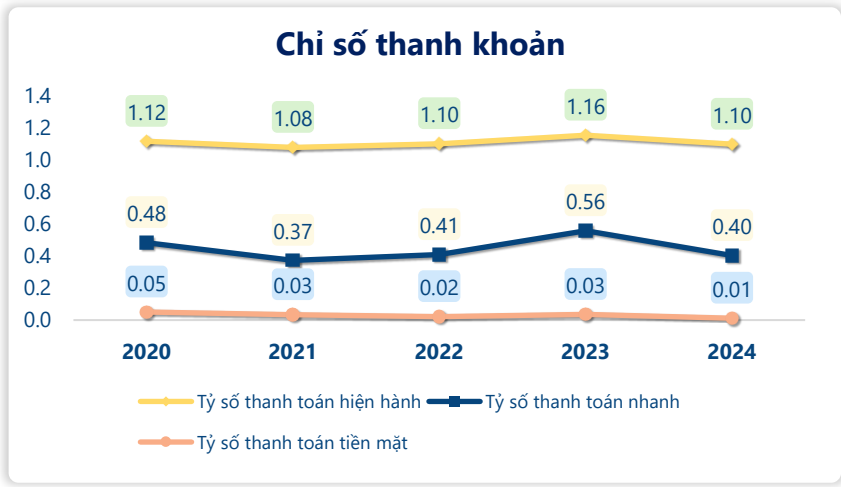
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **1/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không đạt tiêu chí nào **0/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

CTCP Dược phẩm Bến Tre (HSX: DBT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DBT**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	993	856	16.1%
Tài sản ngắn hạn	742	689	7.7%
Tiền và tương đương tiền	7.86	20.6	-61.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.4	61.1	10.4%
Phải thu ngắn hạn	194	248	-21.8%
Hàng tồn kho	468	356	31.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.09	3.08	32.9%
Tài sản dài hạn	252	167	50.9%
Phải thu dài hạn	6.34	3.08	106%
Tài sản cố định	131	66.3	97.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	7.76	-93.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	39.8	-100%
Tài sản dài hạn khác	80.8	48.9	65.1%
Lợi thế thương mại	33.3	0.90	3584%
Nợ phải trả	708	608	16.5%
Nợ ngắn hạn	676	596	13.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	465	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	117	83.8	39.8%
Nợ dài hạn	32.1	11.4	182%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	11.3	166%
Nguồn vốn chủ sở hữu	285	248	15.1%
Vốn chủ sở hữu	285	248	15.1%
Vốn điều lệ	205	163	25.8%
Kinh phí và quỹ khác	0.05	0.05	0.0%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	836	612	755	812	868
Giá vốn hàng bán	625	427	503	502	522
Lợi nhuận gộp	212	185	251	310	346
Doanh thu HĐTC	9.86	29.1	5.27	4.52	8.52
Chi phí TC	26.8	24.6	27.6	49.7	40.7
Chi phí lãi vay	23.8	23.4	26.2	39.5	40.1
LN trong công ty LKLD	4.31	1.39	5.37	1.00	0
Chi phí bán hàng	133	137	162	192	237
Chi phí QLDN	47.4	36.3	53.0	50.3	60.1
LN thuần từ HĐKD	18.3	17.3	19.2	22.9	16.9
Lợi nhuận khác	-1.12	0.43	31.7	0.16	3.48
LN trước thuế	17.2	17.7	50.9	23.1	20.4
Lợi nhuận sau thuế	14.3	12.7	40.5	17.5	12.3
LNST của CĐ cty mẹ	11.3	13.6	38.0	16.2	14.6

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-93.3	-37.6	-33.3	0.36	-26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.90	77.2	0.28	-62.6	-32.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	98.1	-52.3	27.2	69.9	46.5
Tiền đầu kỳ	31.8	31.6	19.0	12.9	20.6
Lưu chuyển tiền thuần	-0.12	-12.7	-5.83	7.73	-12.8
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.03	0.05	-0.24	0.02	0.01
Tiền cuối kỳ	31.6	19.0	12.9	20.6	7.86